

-(으)ㄴ에 비추어

xét theo, căn cứ vào

Đặt một điều bên cạnh một chuẩn mực và suy luận từ sự so sánh đó. 비추다 nghĩa là rọi sáng — bạn đang xem xét điều này dưới ánh sáng của điều kia.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Mọi danh từ	-에 비추어	경험에 비추어
Dạng đầy đủ	-에 비추어 볼 때	상황에 비추어 볼 때
Sau mệnh đề	-(으)ㄴ에 비추어	진술함에 비추어
Kết thúc bằng ㄴ	ㄴ + ㅁ	만들다 → 만듦에 비추어
Mệnh đề sau	nhận định được rút ra	... 어려울 것으로 보인다
Dạng văn nói	보면, 생각하면	경험으로 보면

Khi nào dùng

Với danh từ nó gắn trực tiếp: 경험에 비추어, 상황에 비추어, 전례에 비추어. Với mệnh đề, cần danh từ hóa trước bằng -(으)ㄴ, giữ nguyên ㄴ nếu có: 만듦에 비추어.

Danh từ chỉ chuẩn mực mà bạn dựa vào để đánh giá — kinh nghiệm trước đây, tiền lệ, pháp luật, hoàn cảnh. Phần theo sau là nhận định được rút ra.

Dạng đầy đủ -에 비추어 볼 때 rất phổ biến và nhẹ nhàng hơn một chút: 지금까지의 경험에 비추어 볼 때...

Văn phong mang tính phân tích — báo cáo, văn bản pháp lý, ý kiến có cân nhắc. Trong văn nói, 보면 hoặc 생각하면 làm cùng việc đó.

Ví dụ trong câu

- 1 지금까지의 경험에 비추어 볼 때 쉽지 않을 것입니다.

Xét theo kinh nghiệm từ trước đến nay, việc này sẽ không dễ dàng.
- 2 전례에 비추어 이번에도 같은 결정이 예상된다.

Căn cứ vào tiền lệ, lần này dự kiến cũng sẽ có quyết định tương tự.
- 3 현재 상황에 비추어 계획을 수정할 필요가 있다.

Xét theo tình hình hiện tại, kế hoạch cần được điều chỉnh.
- 4 관련 법규에 비추어 문제가 없다고 판단했습니다.

Đối chiếu với các quy định liên quan, chúng tôi nhận định là không có vấn đề.
- 5 그가 진술함에 비추어 사실관계를 다시 확인해야 한다.

Căn cứ vào lời khai của anh ấy, cần phải kiểm tra lại sự việc.
- 6 직접 만듦에 비추어 원가가 낮을 것으로 보인다.

Xét việc sản phẩm được tự sản xuất, chi phí có khả năng sẽ thấp.

So sánh với

-에 따르면

에 따르면 thuật lại điều một nguồn tin nói; 에 비추어 dùng một điều làm thước đo và rút ra kết luận của riêng bạn.

조사에 따르면 늘었다고 한다. (thuật lại) / 전례에 비추어 예상된다. (kết luận)

-에 비해서

Trông giống nhau, chức năng khác nhau. 비해서 so sánh hai điều để thấy sự khác biệt; 비추어 dùng điều này để đánh giá điều kia.

작년에 비해 늘었다. (nhiều hơn năm ngoái) / 경험에 비추어 어렵다. (kinh nghiệm cho thấy là khó)

-대로라면

대로라면 tin vào một thông tin như nó vốn có rồi giả định; 비추어 cân nhắc bằng chứng rồi đánh giá.

예보대로라면 비가 오겠다. (nếu đúng như dự báo) / 경험에 비추어 어려울 것이다. (theo kinh nghiệm)

Lưu ý

- ✗ 그가 진술하에 비추어 다시 확인해야 한다.

○ 그가 진술함에 비추어 다시 확인해야 한다.

Mệnh đề phải được danh từ hóa bằng -(으)ㄴ trước.
- ✗ 직접 만들음에 비추어 원가가 낮다.

○ 직접 만듦에 비추어 원가가 낮다.

Gốc có ㄴ giữ nguyên ㄴ và thêm ㅁ, thành 만듦 chứ không phải 만들음.
- ✗ 야, 내 경험에 비추어 그거 안 될걸.

○ 야, 내 경험으로는 그거 안 될걸.

비추어 thuộc văn viết mang tính phân tích. Trong hội thoại, người ta nói 경험으로는.